

Số: 163/QĐ-CT

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu
Tại kế hoạch tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV
Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

CHỦ TỊCH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số: 70/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số: 2388/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Bổ nhiệm Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Tờ trình số 156/TTr-KTTL ngày 23/6/2015 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2015;

Căn cứ công văn số 2042/STC-TCĐN ngày 09/7/2015 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận về việc Điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ công văn số 2904/UBND-TH ngày 21/7/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc thông nhất Điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu Tại kế hoạch tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

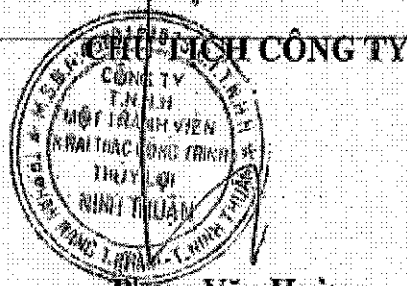
Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu tại kế hoạch tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

(Cổ hồ sơ kế hoạch tài chính năm 2015 điều chỉnh kèm theo)

Điều 2. Các Ông (Bà) Ban Giám đốc; Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Kinh tế - Kế hoạch; Trưởng các Phòng, Ban, Trạm thủy nông thuộc Công ty và Ông (Bà) có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Ninh Thuận;
- BCD Đổi mới và PTĐN tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Như Điều 2;
- Lưu: HC.



Phạm Văn Hương

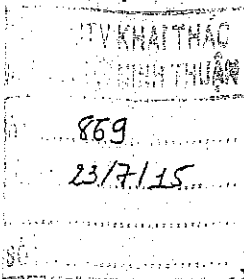
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2904/UBND-TH

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 7 năm 2015

V/v Kế hoạch tài chính năm
2015 của Công ty TNHH
một thành viên Khai thác
công trình thủy lợi Ninh
Thuận



Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Xét đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 156/TTr-XSKT ngày 23/6/2015 về việc thống nhất phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2015 và Sở Tài chính tại Công văn số 2042/STC-TCĐN ngày 09/7/2015 về việc điều chỉnh kế hoạch tài chính năm 2015 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ tình hình thực tế về hạn hán kéo dài từ vụ Hè Thu năm 2014 đến nay và lượng tích nước tại các hồ, đập trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu tại Kế hoạch tài chính năm 2015 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận đã được UBND tỉnh thông qua tại Công văn số 3917/UBND-TH ngày 14/8/2014 theo đề nghị của Sở Tài chính và Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

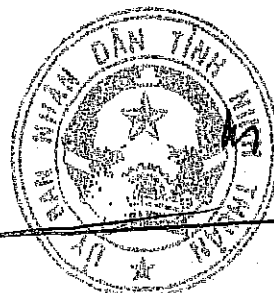
Căn cứ nội dung nêu trên, giao Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động sản xuất và cung ứng dịch vụ công ích của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận theo quy định; báo cáo kết quả cho UBND tỉnh./.

Nơi nhận: *ul*

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NNPTNT, LĐT BXH;
- Cục Thuế;
- TT BCĐ ĐM và PTDN tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTN, TH;
- Lưu VT. NĐT

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Đại

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2015 (ĐIỀU CHỈNH)

Công ty TNHH MTV Khai Thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

TT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo 2014				So sánh TH/KH (%)	Năm kế hoạch 2015 (điều chỉnh)	So sánh năm KHĐC/ năm BC (%)
			Kế hoạch	Thực hiện	So sánh TH/KH (%)				
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5		
A	Chỉ tiêu sản lượng								
1	Sản lượng sản xuất, dịch vụ cung cấp								
	Diện tích tưới	ha	67.728	69.286	102	58.991	85		
	Khối lượng cung cấp nước	m ³	11.781.734	12.511.697	106	14.005.428	112		
2	Sản lượng tiêu thụ, dịch vụ hoàn thành								
a	Nội địa								
	Diện tích tưới	ha	67.728	69.286		58.991	85		
	Khối lượng cung cấp nước	m ³	11.781.734	12.511.697	106	14.005.428	112		
b	Xuất khẩu								
B	Chỉ tiêu Tài chính chủ yếu								
I	Chỉ tiêu về sản xuất, kinh doanh								
3	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tr.đồng	66.510	73.810	111	58.839	80		
4	Tổng chi phí (gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí khác)	"	62.825	69.211	110	55.390	80		
5	Lãi, lỗ	"	3.685	4.599	125	3.449	75		
6	Các khoản phải nộp phát sinh	Tr.đồng	1.052	1.947	185	1.262	65		
a	Thuế các loại								
	- Thuế GTGT	Tr.đồng	584	794	136	600	76		
	- Thuế TNDN	"	301	787	261	329	42		
	- Thuế	"	167	366	219	333	91		

- Thuế TNDN	301	181	201	221	14
- Thuế	167	366	219	333	91

1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5
b	Các khoản phải nộp khác						
7	Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.						
	Diện tích tưới (Trọng lực Đ.bằng)	đ/ha	986.000	986.000	100	986.000	100
	Diện tích tưới (động lực Đ.bằng)	đ/ha	1.409.000	1.409.000	100	1.409.000	100
	Diện tích tưới (Trọng lực M.Núi)	đ/ha	1.267.000	1.267.000	100	1.267.000	100
	Diện tích tưới (động lực M.Núi)	đ/ha	1.811.000	1.811.000	100	1.811.000	100
	Giá cung cấp nước	đ/m ³	900	900	100	900	100
8	Giá bán bình quân sản phẩm, dịch vụ chủ yếu	đ/ha					
	Diện tích tưới (Trọng lực Đ.bằng)	đ/ha	986.000	986.000	100	986.000	100
	Diện tích tưới (động lực Đ.bằng)	đ/ha	1.409.000	1.409.000	100	1.409.000	100
	Diện tích tưới (Trọng lực M.Núi)	đ/ha	1.267.000	1.267.000	100	1.267.000	100
	Diện tích tưới (động lực M.Núi)	đ/ha	1.811.000	1.811.000	100	1.811.000	100
	Giá cung cấp nước	đ/m ³	900	900	100	900	100
	Trong đó:						
a	Giá bán bq trong nước	đ/ha	1.368.250	1.368.250	100	1.368.250	100
	Diện tích tưới (Trọng lực Đ.bằng)	đ/ha	986.000	986.000	100	986.000	100
	Diện tích tưới (động lực Đ.bằng)	đ/ha	1.409.000	1.409.000	100	1.409.000	100
	Diện tích tưới (Trọng lực M.Núi)	đ/ha	1.267.000	1.267.000	100	1.267.000	100
	Diện tích tưới (động lực M.Núi)	đ/ha	1.811.000	1.811.000	100	1.811.000	100
	Giá cung cấp nước	đ/m ³	900	900	100	900	100
b	Giá bán bq xuất khẩu						
II	Nguồn vốn kinh doanh						
9	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	1.641.453	1.686.028	103	1.690.031	100
	Trong đó						
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
b	Quý đầu tư phát triển	Tr.đồng	1.641.422	1.685.997	103	1.690.000	100
c	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	"					
d	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		31	31	100	31	100

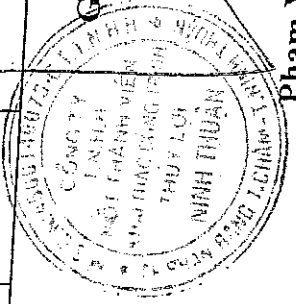
1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5
10	Vốn điều lệ được phê duyệt	"	1.441.453	1.441.453	100	1.686.028	117
11	Nguồn bổ sung vốn điều lệ						
	Trong đó:						
a	Quỹ đầu tư phát triển						
b	Nguồn khác						
III	Huy động vốn						
12	Tổng mức vốn huy động						
	Trong đó:						
a	Phát hành trái phiếu						
	- Trong nước						
	- Ngoài nước						
b	Vay các tổ chức tín dụng						
	- Trong nước						
	- Ngoài nước						
c	Huy động khác						
13	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu		0,02	0,01	50	0,015	150
IV	Đầu tư và chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài						
14	Đầu tư vào ngành nghề kinh doanh chính						
	Trong đó:						
a	Đầu tư vào công ty con						
b	Đầu tư vào công ty liên kết						
c	Đầu tư tài chính khác						
15	Đầu tư vào ngành nghề khác						
	Trong đó:						
a	Đầu tư vào công ty con						
b	Đầu tư vào công ty liên kết						
c	Đầu tư tài chính khác						
16	Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài						

c	Đầu tư tài chính khác								
16	Chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài								

1	2	3	4	5	6=5/4	7	8=7/5
	Trong đó:						
a	Tại công ty con						
b	Tại công ty liên kết						
c	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính khác						
V	Thu nhập của người lao động và người quản lý doanh nghiệp						
17	Tổng số lao động thực tế sử dụng	người	250	237	95	260	110
18	Tổng quỹ lương của người lao động	người	17.915	18.634	104	12.984	70
19	Tiền lương bq của người lao động (đồng/người/tháng)		5.971.667	6.552.039	110	4.161.538	64
20	Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng)						
21	Số lượng người quản lý doanh nghiệp						
	Viên chức quản lý chuyên trách	người	4	4	100	5	125
	Viên chức quản lý không chuyên trách	người	3	3	100	1	33
22	Tổng quỹ lương, thù lao của người quản lý doanh nghiệp	Tr.đồng	1.375	1.822	133	964	53
VI	Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp						
	Trong đó:						
a	Trợ giá						
b	Các khoản hỗ trợ khác						

Kế toán Trưởng

Lê Phước



Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thông

Phạm Văn Hùng